

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	12	072	6105	00000	0	0	359.051.770	359.051.770	359.051.770	359.051.770
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	75.257.222	75.257.222	75.257.222	75.257.222
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	072	6157	00000	0	0	31.500.000	31.500.000	31.500.000	31.500.000
Chi khác	12	072	6449	00000	0	0	16.606.120	45.431.320	16.606.120	45.431.320
Thuê lao động trong nước	12	072	6757	00000	0	0	8.593.200	8.593.200	8.593.200	8.593.200
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	12	072	7004	00000	0	0	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
Chi các khoản khác	12	072	7799	00000	-31.500.000	0	0	330.485.496	-31.500.000	330.485.496
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	1.087.889.400	2.858.399.282	1.087.889.400	2.858.399.282
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	072	6051	00000	0	0	96.048.396	302.958.576	96.048.396	302.958.576
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	16.733.340	42.928.746	16.733.340	42.928.746
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	372.800.610	987.061.196	372.800.610	987.061.196
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.808.000	7.128.000	2.808.000	7.128.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	214.857.162	580.025.987	214.857.162	580.025.987
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	230.929.049	609.311.177	230.929.049	609.311.177
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	39.587.837	104.453.377	39.587.837	104.453.377
Kinh phí công đoàn	13	072	6303	00000	0	0	26.391.892	68.753.813	26.391.892	68.753.813

Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	13.081.285	34.438.532	13.081.285	34.438.532
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	7.500.000	15.000.000	7.500.000	15.000.000
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	5.132.938	46.036.748	5.132.938	46.036.748
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	15.870	253.920	15.870	253.920
Tiền vệ sinh, môi trường	13	072	6504	00000	0	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	4.820.380	26.113.881	4.820.380	26.113.881
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	550.000	6.435.000	550.000	6.435.000
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	17.275.000	109.772.588	17.275.000	109.772.588
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	66.000	172.000	66.000	172.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	5.676.000	10.532.000	5.676.000	10.532.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	5.859.000	18.078.000	5.859.000	18.078.000
Phụ cấp công tác phí	13	072	6702	00000	0	0	7.604.000	18.998.000	7.604.000	18.998.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	3.450.000	5.550.000	3.450.000	5.550.000
Khoán công tác phí	13	072	6704	00000	0	0	1.500.000	5.500.000	1.500.000	5.500.000
Thuê thiết bị các loại	13	072	6754	00000	0	0	0	8.800.000	0	8.800.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	20.499.680	41.166.560	20.499.680	41.166.560
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	072	6905	00000	0	0	42.346.800	73.829.252	42.346.800	73.829.252
Nhà cửa	13	072	6907	00000	0	0	5.980.000	17.729.560	5.980.000	17.729.560
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	2.140.000	24.810.000	2.140.000	24.810.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	3.461.000	11.964.000	3.461.000	11.964.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	8.500.000	10.220.000	8.500.000	10.220.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	072	6949	00000	0	0	3.130.000	17.025.000	3.130.000	17.025.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	0	3.650.063	0	3.650.063
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	072	7004	00000	0	0	1.820.000	1.820.000	1.820.000	1.820.000
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	0	19.117.000	0	19.117.000
Chi khác	13	072	7049	00000	-4.770.000	0	14.573.000	168.637.195	9.803.000	168.637.195
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	8.000.000	26.000.000	8.000.000	26.000.000

Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	367.400	858.000	367.400	858.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	072	7757	00000	0	0	9.554.785	9.554.785	9.554.785	9.554.785
Chi tiếp khách	13	072	7761	00000	0	0	0	3.150.000	0	3.150.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	5.760.000	17.124.000	5.760.000	17.124.000
Cộng:					-36.270.000	0	2.788.517.136	7.174.475.246	2.752.247.136	7.174.475.246
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Ta

Người ký: Vũ Thị Hoa Nhài
Ngày ký: 11/10/2024 10:01:37
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Phú Giáo - Bình Dương

Vũ Thị Hoa Nhài

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 10 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Hiền
Ngày ký: 11/10/2024 08:39:53
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Trần Thị Hiền

Người ký: Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Băng Châu
Ngày ký: 11/10/2024 08:43:49
Đơn vị: Trường Tiểu học Tân Long

Đỗ Huyền Thục Nữ - Thụy Băng Châu